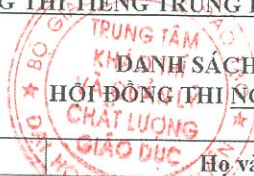


ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 25.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE 3.11

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72630850200000001	VU NGOC HAI	女	2009-09-05	030309006528	LE 3.11	
2	H72630850200000002	NGUYEN HUY HAI NAM	男	2009-07-25	031209000178	LE 3.11	
3	H72630850200000003	PHAM DANG VINH	男	2009-12-21	031209005815	LE 3.11	
4	H72630850200000004	HOANG THU UYEN	女	2003-12-16	031303009681	LE 3.11	
5	H72630850200000005	TRAN THI BICH NGOC	女	2004-12-13	031304005417	LE 3.11	
6	H72630850200000006	PHAM THI HUYEN	女	2005-02-26	031305007647	LE 3.11	
7	H72630850200000007	HOANG THI THUY	女	2005-06-08	031305011896	LE 3.11	
8	H72630850200000008	TRAN THI MINH HUYEN	女	2006-05-16	031306006787	LE 3.11	
9	H72630850200000009	PHAM THI MY DUYEN	女	2007-04-22	031307010962	LE 3.11	
10	H72630850200000010	NGUYEN THI THU HA	女	2009-09-30	031309001257	LE 3.11	
11	H72630850200000011	LE HAI LINH	女	2009-02-24	031309001345	LE 3.11	
12	H72630850200000012	NGUYEN PHUONG LINH	女	2009-05-14	031309002582	LE 3.11	
13	H72630850200000013	HA THANH VAN	女	2009-02-16	031309003944	LE 3.11	
14	H72630850200000014	TRAN THU HUYEN	女	2009-06-10	031309005113	LE 3.11	
15	H72630850200000015	NGUYEN THI THU TRINH	女	2009-08-05	031309006017	LE 3.11	
16	H72630850200000016	NGUYEN NGOC MAI	女	2009-08-18	031309006492	LE 3.11	
17	H72630850200000017	THAI QUYNH NHI	女	2009-07-21	031309014122	LE 3.11	
18	H72630850200000018	NGUYEN THANH THAO	女	2009-11-04	031309014622	LE 3.11	
19	H72630850200000019	NGUYEN THI CHI	女	2009-12-17	031309016309	LE 3.11	
20	H72630850200000020	NGUYEN HUONG GIANG	女	2010-08-20	031310002101	LE 3.11	
21	H72630850200000021	HOANG MAI QUYNH	女	2010-07-17	031310005042	LE 3.11	
22	H72630850200000022	TRAN THI LAN	女	1995-07-04	033195006948	LE 3.11	
23	H72630850200000023	LE MINH DUC	男	2009-10-12	033209001546	LE 3.11	
24	H72630850200000024	LUU THI THANH THAO	女	2005-11-16	033305005801	LE 3.11	
25	H72630850200000025	NGUYEN YEN TRANG	女	2006-06-08	033306006906	LE 3.11	
26	H72630850200000026	PHAM THI MINH TRANG	女	2006-04-28	033306006990	LE 3.11	
27	H72630850200000027	NGUYEN NGOC ANH	女	2009-08-21	033309007125	LE 3.11	
28	H72630850200000028	NGUYEN NGOC ANH	女	2009-08-29	033309009573	LE 3.11	
29	H72630850200000029	DO THI NGOC ANH	女	2010-03-29	033310005876	LE 3.11	
30	H72630850200000030	VU THI QUE	女	1990-04-16	034190015969	LE 3.11	
31	H72630850200000031	PHAM THI HUONG	女	1991-03-10	034191009143	LE 3.11	
32	H72630850200000032	CAO DUC QUAN	男	2005-11-19	034205000590	LE 3.11	
33	H72630850200000033	NGUYEN THANH TUAN BAO	男	2006-08-03	034206012041	LE 3.11	
34	H72630850200000034	HA MANH DOAN	男	2007-05-22	034207004639	LE 3.11	
35	H72630850200000035	PHAM NGOC TUAN	男	2009-10-30	034209010719	LE 3.11	
36	H72630850200000036	HOANG TAN KHANG	男	2010-09-08	034210008490	LE 3.11	
37	H72630850200000037	DO MAI ANH	女	2006-04-10	034306003844	LE 3.11	
38	H72630850200000038	NGUYEN HUONG LAN	女	2007-05-22	034307016346	LE 3.11	
39	H72630850200000039	BUI TRAN HUYEN TRANG	女	2009-06-04	034309014230	LE 3.11	
40	H72630850200000040	TRAN PHUONG LINH	女	2010-03-21	034310008285	LE 3.11	
41	H72630850200000041	NGUYEN XUAN THANH	男	2003-12-05	035203003960	LE 3.11	
42	H72630850200000042	PHAM GIA BAO	男	2004-08-03	035204001606	LE 3.11	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 25.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE 4.15

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72630850200000043	NGUYEN NGOC HA	女	2010-07-28	030310015857	LE 4.15	
2	H72630850200000044	TRAN VAN HOANG	男	2007-03-25	040207001935	LE 4.15	
3	H72630850200000045	VU THI TRANG	女	2004-10-16	040304004086	LE 4.15	
4	H72630850200000046	NGUYEN THI YEN NHI	女	2005-07-27	040305000900	LE 4.15	
5	H72630850200000047	TRAN NGUYEN NGOC KHUE	女	2005-05-04	040305011008	LE 4.15	
6	H72630850200000048	NGUYEN THI THU TRANG	女	2005-07-02	040305014926	LE 4.15	
7	H72630850200000049	LE THI LINH	女	2005-10-28	040305024156	LE 4.15	
8	H72630850200000050	HO THAO UYEN	女	2005-08-14	040305024519	LE 4.15	
9	H72630850200000051	NGUYEN KHANH LE	女	2006-06-14	040306018094	LE 4.15	
10	H72630850200000052	HOANG TRONG HAI	男	1994-11-30	042094001380	LE 4.15	
11	H72630850200000053	TRAN HUU PHUOC	男	2003-10-08	042203000235	LE 4.15	
12	H72630850200000054	NGUYEN TRAN MAI HUONG	女	2010-12-25	042310003323	LE 4.15	
13	H72630850200000055	NGUYEN NGOC PHUONG NGAN	女	2010-01-05	042310011809	LE 4.15	
14	II72630850200000056	BUI VAN CAM	男	2004-06-05	051204014818	LE 4.15	
15	H72630850200000057	DANG THUY LINH	女	2009-03-29	052309006188	LE 4.15	
16	H72630850200000058	BUI THANH MINH	女	2002-12-16	064302005940	LE 4.15	
17	H72630850200000059	NGUYEN NGOC ANH	女	2006-12-03	064306015469	LE 4.15	
18	H72630850200000060	NGUYEN XUAN MAI	女	2005-01-06	066305009533	LE 4.15	
19	H72630850200000061	DOI VAN QUI	男	2009-10-30	070209001318	LE 4.15	
20	H72630850200000062	NGUYEN THI THANH NHA	女	3004-09-24	070304010017	LE 4.15	
21	H72630850200000063	LE NGOC ANH THU	女	2003-05-31	074303003198	LE 4.15	
22	H72630850200000064	LE TRA MY	女	2003-12-06	079303020105	LE 4.15	
23	H72630850200000065	HUYNH VO YEN NHU	女	1994 11-26	082104013951	LE 4.15	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 25.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE 4.16

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72630850200000066	CAO THUY LIEN	女	2010-04-28	030310007158	LE 4.16	
2	H72630850200000067	LE NGOC ANH	女	2009-06-01	038309021461	LE 4.16	
3	H72630850200000068	TRINH THI HA ANH	女	2009-03-03	038309022947	LE 4.16	
4	H72630850200000069	HOANG THI NGOC ANH	女	2009-10-26	038309023785	LE 4.16	
5	H72630850200000070	TRINH THI THU TRANG	女	2009-10-14	038309025293	LE 4.16	
6	H72630850200000071	NGUYEN MAI LINH	女	2009-08-20	038309026845	LE 4.16	
7	H72630850200000072	PHAM THI THUY NGA	女	2009 09 07	038309027130	LE 4.16	
8	H72630850200000073	NGUYEN THI THAO MY	女	2009-06-25	038309028625	LE 4.16	
9	II72630850200000074	NGUYEN HA NHI	女	2009-05-16	038309028928	LE 4.16	
10	H72630850200000075	NGUYEN THI NGOC LINH	女	2009-10-02	038309030145	LE 4.16	
11	H72630850200000076	NGUYEN KHANH LINH	女	2009-06-30	038309032654	LE 4.16	
12	H72630850200000077	TRAN THI HA	女	2010-09-22	038310004267	LE 4.16	
13	II72630850200000078	PHAM BAO NGOC ANH	女	2010-01-13	038310015779	LE 4.16	
14	H72630850200000079	PHAM THI TUYET NGA	女	2010-07-15	038310016258	LE 4.16	
15	H72630850200000080	VUONG THI NHU BINH	女	2010-12-02	038310019021	LE 4.16	
16	H72630850200000081	PHAM KHANH LY	女	2010-02-04	038310023772	LE 4.16	
17	H72630850200000082	NGUYEN TUONG VY	女	2012-02-22	038312039678	LE 4.16	
18	H72630850200000083	LE THI YEN	女	2009-09-30	038409032758	LE 4.16	
19	H72630850200000084	TRINH THI HUONG LAN	女	2006-09-29	039306008945	LE 4.16	
20	H72630850200000085	NGUYEN THI HOAN	女	1986-08-11	040186024591	LE 4.16	
21	H72630850200000086	LE THI NGAN	女	1992-06-12	040192031832	LE 4.16	
22	H72630850200000087	HO XUAN VINH	男	2004-10-02	040204014038	LE 4.16	
23	H72630850200000088	LE DUC HANH	男	2005-09-17	040205001556	LE 4.16	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 25.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE 5.19

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72630850200000089	VU THI THANH TAM	女	2009-12-22	030309016984	LE 5.19	
2	H72630850200000090	NGUYEN MANH DUY	男	2005-03-13	035205002513	LE 5.19	
3	H72630850200000091	NGUYEN THANH SON	男	2009-08-15	035209008520	LE 5.19	
4	H72630850200000092	TRAN NGUYET MINH	女	2002-08-15	035302005294	LE 5.19	
5	H72630850200000093	LE HA PHUONG	女	2003-10-25	035303004613	LE 5.19	
6	H72630850200000094	NGUYEN THI HAI YEN	女	2005-10-26	035305002011	LE 5.19	
7	H72630850200000095	PHAM THI NGOC LAN	女	2005-08-27	035305006474	LE 5.19	
8	H72630850200000096	NGUYEN THI THUY TRANG	女	2006-12-11	035306000200	LE 5.19	
9	H72630850200000097	NGUYEN THI LAN ANH	女	2006-11-30	035306008273	LE 5.19	
10	H72630850200000098	TRAN HOAI THU	女	2009-08-29	035309002417	LE 5.19	
11	H72630850200000099	VU NGOC ANH	女	2009-12-26	035309002659	LE 5.19	
12	H72630850200000100	CAO VAN AN	女	2009-05-25	035309003563	LE 5.19	
13	H72630850200000101	NGUYEN HUU KIA	男	2002-01-07	036202000398	LE 5.19	
14	H72630850200000102	TRAN KHOA DIEN	男	2003-11-11	036203012689	LE 5.19	
15	H72630850200000103	VU THI LOAN	女	2002-05-20	036302009210	LE 5.19	
16	H72630850200000104	PHAM MINH THU	女	2005-07-10	036305002969	LE 5.19	
17	H72630850200000105	VU THI HANG	女	2005-08-07	036305016094	LE 5.19	
18	H72630850200000106	DOI NGOC ANH	女	2006-11-02	036306001576	LE 5.19	
19	H72630850200000107	NGUYEN THI LOAN	女	2006-09-23	036306013373	LE 5.19	
20	H72630850200000108	LE HAI YEN	女	2008-04-27	036308011811	LE 5.19	
21	H72630850200000109	VU YEN CHI	女	2008-06-26	036308016331	LE 5.19	
22	H72630850200000110	TRAN HAI LY	女	2009-10-24	036309005600	LE 5.19	
23	H72630850200000111	NGUYEN ANH THU	女	2009-06-01	036309008932	LE 5.19	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 25.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE4.22

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72630850200000112	NGUYEN THI PHUONG AN	女	2009-05-29	030309004794	LE4.22	
2	H72630850200000113	LE MINH HIEU	男	2006-10-14	031206013790	LE4.22	
3	H72630850200000114	PHAM THI CHIEU	女	1991-08-15	037191014018	LE4.22	
4	H72630850200000115	BUI MINH HIEU	男	2003-07-22	037203001368	LE4.22	
5	H72630850200000116	NGUYEN DUC ANH	男	2003-09-01	037203004752	LE4.22	
6	H72630850200000117	NGUYEN THI KHANH LINH	女	2005-10-21	037305006258	LE4.22	
7	H72630850200000118	DINH THI THU TRANG	女	2006-06-06	037306000868	LE4.22	
8	H72630850200000119	BUI MINH THU	女	2006-10-19	037306008820	LE4.22	
9	H72630850200000120	HOANG THI QUYEN	女	1990-06-07	038190027314	LE4.22	
10	H72630850200000121	PHAM THI PHUONG	女	1991-07-11	038191002173	LE4.22	
11	H72630850200000122	TRAN THI PHUONG	女	1993-04-02	038193004091	LE4.22	
12	H72630850200000123	TRAN THI DUYEN	女	1993-04-06	038193044422	LE4.22	
13	H72630850200000124	HOANG THI CHINH	女	1995-07-19	038195012090	LE4.22	
14	H72630850200000125	PHAM THI THU THUY	女	1995-10-25	038195029255	LE4.22	
15	H72630850200000126	CAO THI THUY	女	1996-01-18	038196020892	LE4.22	
16	H72630850200000127	DANG THI HA	女	1996-11-13	038196021304	LE4.22	
17	H72630850200000128	NGUYEN THI HA SAM	女	1996-10-30	038196033948	LE4.22	
18	H72630850200000129	HO THI SEN	女	1999-07-08	038199012043	LE4.22	
19	H72630850200000130	NGUYEN TUAN ANH MINH	男	2004-12-22	038204022714	LE4.22	
20	H72630850200000131	TRAN QUANG HUY	男	2006-04-22	038206012882	LE4.22	
21	H72630850200000132	KIEU ANH DUC	男	2006-06-26	038206020196	LE4.22	
22	H72630850200000133	LE DANG CUONG	男	2009-11-11	038209032722	LE4.22	
23	H72630850200000134	PHAM THI PHUONG	女	2001-01-17	038301005552	LE4.22	
24	H72630850200000135	NGUYEN TRINH THUY DUONG	女	2003-10-31	038303012543	LE4.22	
25	H72630850200000136	HOANG THI HUE	女	2003-11-19	038303019495	LE4.22	
26	H72630850200000137	VU THI QUYNH ANH	女	2004-07-29	038304011299	LE4.22	
27	H72630850200000138	NGUYEN THI HIEN	女	2005-12-06	038305022555	LE4.22	
28	H72630850200000139	TRINH KHANH NGOC	女	2005-10-03	038305022823	LE4.22	
29	H72630850200000140	TRUONG THI TUYET	女	2006-07-13	038306004363	LE4.22	
30	H72630850200000141	CHUNG THI THANH BINH	女	2006-12-04	038306005209	LE4.22	
31	H72630850200000142	BUI NGOC ANH	女	2006-07-29	038306014415	LE4.22	
32	H72630850200000143	NGUYEN TRAM ANH	女	2006-07-17	038306021585	LE4.22	
33	H72630850200000144	TRUONG KHANH HUYEN	女	2006-07-29	038306023193	LE4.22	
34	H72630850200000145	LE NGUYEN THUY DUONG	女	2006-11-04	038306023364	LE4.22	
35	H72630850200000146	TRAN LE HUONG	女	2006-09-12	038306025124	LE4.22	
36	H72630850200000147	LE ANH THU	女	2006-07-24	038306025859	LE4.22	
37	H72630850200000148	LE HA LINH NHI	女	2007-07-18	038307001648	LE4.22	
38	H72630850200000149	NGUYEN THI TRA MY	女	2007-09-15	038307002368	LE4.22	
39	H72630850200000150	PHAM THI MAI	女	2007-01-18	038307028266	LE4.22	
40	H72630850200000151	HOANG THI KIM CHI	女	2009-10-26	038309005030	LE4.22	
41	H72630850200000152	NGUYEN TRINH HAI YEN	女	2009-07-19	038309016060	LE4.22	
42	H72630850200000153	MAI THI QUYNH NHU	女	2009-04-09	038309017984	LE4.22	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 25.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 1.2

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72630850200000154	NGUYEN DIEM MY	女	2008-11-13	027308004136	LR 1.2	
2	H72630850200000155	NGUYEN THUY LINH	女	2008-08-31	027308007584	LR 1.2	
3	H72630850200000156	NGUYEN THI NGOC TRAM	女	2009-10-11	027309001856	LR 1.2	
4	H72630850200000157	NGO THI THU HANG	女	2009-08-18	027309003450	LR 1.2	
5	H72630850200000158	DO THI THANH THUY	女	2009 03 11	027309006316	LR 1.2	
6	H72630850200000159	NGUYEN THANH THUY	女	2009-04-15	027309006508	LR 1.2	
7	II72630850200000160	NGUYEN THI TAM DOAN	女	2009-12-17	027309009834	LR 1.2	
8	H72630850200000161	LUU NHAT THANH	女	2009-04-24	027309010148	LR 1.2	
9	H72630850200000162	NGO THI HONG THAM	女	2009-11-24	027309010442	LR 1.2	
10	H72630850200000163	NGUYEN THI NHU ANH	女	2009-01-15	027309011373	LR 1.2	
11	H72630850200000164	NGUYEN THU TRANG	女	2010-01-11	027310000533	LR 1.2	
12	H72630850200000165	LE THU HA	女	2010-10-15	027310004881	LR 1.2	
13	H72630850200000166	NGUYEN NGOC OANH	女	2010-12-04	027310011008	LR 1.2	
14	H72630850200000167	BUI VAN BANG	男	1989-06-09	030089009097	LR 1.2	
15	H72630850200000168	TANG VAN HUNG	男	1992-08-08	030092002188	LR 1.2	
16	H72630850200000169	LE THI TAM	女	1990-05-24	030190004612	LR 1.2	
17	H72630850200000170	NGUYEN THI HUONG	女	1993-07-20	030193003220	LR 1.2	
18	H72630850200000171	PHAM THU AN	女	2000-07-19	030300004784	LR 1.2	
19	H72630850200000172	VU THI TRANG THU	女	2001-09-22	030301002500	LR 1.2	
20	H72630850200000173	DO KIEU ANH	女	2002-03-29	030302001075	LR 1.2	
21	H72630850200000174	NGUYEN THI THANH VAN	女	2002-10-30	030302001884	LR 1.2	
22	H72630850200000175	BUI THI HONG	女	2002-10-05	030302002863	LR 1.2	
23	H72630850200000176	PHAM THI QUYEN	女	2003-06-03	030303006217	LR 1.2	
24	H72630850200000177	NGUYEN THI HUONG	女	2004-06-12	030304004681	LR 1.2	
25	H72630850200000178	NGUYEN TRAN DAN QUE	女	2004-11-10	030304005059	LR 1.2	
26	H72630850200000179	NGUYEN THI HAI YEN	女	2006-08-25	030306002248	LR 1.2	
27	H72630850200000180	DO THI LUONG	女	2006-03-11	030306003958	LR 1.2	
28	H72630850200000181	VU THI YEN	女	2006-04-29	030306006889	LR 1.2	
29	H72630850200000182	BUI KHANH LY	女	2006-02-13	030306009532	LR 1.2	
30	H72630850200000183	TRAN KHANH HUYEN	女	2006-07-22	030306010778	LR 1.2	
31	H72630850200000184	TRAN THAO NGUYEN	女	2006-07-03	030306014361	LR 1.2	
32	H72630850200000185	VU HOANG MAI PHUONG	女	2006-10-01	030306015149	LR 1.2	
33	H72630850200000186	VU THI TUYET MAI	女	2006-01-31	030306015367	LR 1.2	
34	H72630850200000187	DONG MAI ANH	女	2006-05-06	030306016056	LR 1.2	
35	H72630850200000188	NGUYEN XUAN MAI	女	2006-10-06	030306016275	LR 1.2	
36	H72630850200000189	VU THI LINH	女	2007-10-18	030307014320	LR 1.2	
37	H72630850200000190	NGUYEN THI VINH	女	2007-10-31	030307015554	LR 1.2	
38	H72630850200000191	NGUYEN MINH ANH	女	2007-10-19	030307016370	LR 1.2	
39	H72630850200000192	DONG THI BAO CHAM	女	2009-09-14	030309003991	LR 1.2	
40	H72630850200000193	TRINH HA LINH	女	2009-11-17	030309004613	LR 1.2	
41	H72630850200000194	BUI HAI VU	男	2004-07-05	031204007873	LR 1.2	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 25.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 2.3

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72630850200000195	VU THUY LINH	女	2009-07-31	026309002562	LR 2.3	
2	H72630850200000196	NGUYEN THI XUAN MAI	女	2009-09-19	026309004348	LR 2.3	
3	H72630850200000197	NGUYEN THI NHU QUYNH	女	2009-09-16	026309006313	LR 2.3	
4	H72630850200000198	NGUYEN THI HONG	女	2009-08-13	026309007916	LR 2.3	
5	H72630850200000199	DUONG PHUONG NGUYEN	女	2009-02-10	026309008281	LR 2.3	
6	H72630850200000200	NGUYEN THI MY DUYEN	女	2009-10-02	026309009267	LR 2.3	
7	H72630850200000201	PHUNG NIU QUYNH	女	2009-06-13	026309009854	LR 2.3	
8	H72630850200000202	TO MINH PHUONG	女	2009-02-05	026309011216	LR 2.3	
9	H72630850200000203	HA QUYNH ANH	女	2009-12-02	026309011627	LR 2.3	
10	H72630850200000204	DUONG THI BICH DIEP	女	2009-05-25	026309011687	LR 2.3	
11	H72630850200000205	TRAN DIEU LINH	女	2010-07-13	026310002402	LR 2.3	
12	H72630850200000206	PHAM ANH THO	女	2010-04-18	026310002559	LR 2.3	
13	H72630850200000207	DO BAO NGOC	女	2011-05-30	026311011991	LR 2.3	
14	H72630850200000208	NGUYEN THI LUYEN	女	1986-07-28	027186010676	LR 2.3	
15	H72630850200000209	NGUYEN THI HUONG	女	1995-12-13	027195006209	LR 2.3	
16	H72630850200000210	NGUYEN THI THU HUYEN	女	1998-09-14	027198004581	LR 2.3	
17	H72630850200000211	NGUYEN THI LY	女	1999-11-07	027199005225	LR 2.3	
18	H72630850200000212	HOANG VAN HOP	男	2002-10-27	027202000702	LR 2.3	
19	H72630850200000213	NGHIEM DINH HAI	男	2004-01-27	027204002253	LR 2.3	
20	H72630850200000214	NGO VAN HOAI	男	2004-12-21	027204011312	LR 2.3	
21	H72630850200000215	NGUYEN TAN MINH	男	2004-05-29	027204011961	LR 2.3	
22	H72630850200000216	NGUYEN THANH DAT	男	2005-06-13	027205006122	LR 2.3	
23	H72630850200000217	NGUYEN HOANG QUANG	男	2005-03-01	027205009776	LR 2.3	
24	H72630850200000218	LE NGUYEN TRONG	男	2007-02-19	027207005155	LR 2.3	
25	H72630850200000219	NGUYEN MINH KIEN	男	2009-12-04	027209000066	LR 2.3	
26	H72630850200000220	NGO MINH LONG	男	2009-02-09	027209000285	LR 2.3	
27	H72630850200000221	PHAN VAN HIEU	男	2009-04-14	027209001493	LR 2.3	
28	H72630850200000222	DO TAT DUAN	男	2009-04-09	027209002193	LR 2.3	
29	H72630850200000223	NGO HUU NAM	男	2009-05-18	027209009333	LR 2.3	
30	H72630850200000224	DONG DINH TRUNG DUNG	男	2009-11-19	027209009974	LR 2.3	
31	H72630850200000225	HOANG TRUNG HUY	男	2009-09-07	027209012619	LR 2.3	
32	H72630850200000226	PHAM THI THU THUONG	女	2001-11-28	027301005169	LR 2.3	
33	H72630850200000227	NGUYEN THI NGOC CHI	女	2004-10-10	027304003213	LR 2.3	
34	H72630850200000228	TRAN THI LOAN	女	2006-07-31	027306002758	LR 2.3	
35	H72630850200000229	DUONG NGOC LAN	女	2006-05-12	027306004501	LR 2.3	
36	H72630850200000230	LE HAI YEN	女	2006-01-06	027306006678	LR 2.3	
37	H72630850200000231	NGUYEN MINH HUE	女	2006-04-14	027306007766	LR 2.3	
38	H72630850200000232	DO THI TRA MY	女	2007-08-24	027307007504	LR 2.3	
39	H72630850200000233	TRUONG THI THANH TRA	女	2007-07-22	027307009034	LR 2.3	
40	H72630850200000234	VU KIM HUE	女	2007-07-17	027307009185	LR 2.3	
41	H72630850200000235	NGO DUC VIET	男	2002-06-27	031202001413	LR 2.3	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 25.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 2.4

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72630850200000236	CHU THU PHUONG	女	2009-04-26	024309003230	LR 2.4	
2	H72630850200000237	NGO QUYNH ANH	女	2009-10-20	024309007024	LR 2.4	
3	H72630850200000238	DAO THI THANH MAI	女	2009-01-09	024309007546	LR 2.4	
4	H72630850200000239	TRAN THI KIM NGAN	女	2009-07-11	024309008473	LR 2.4	
5	H72630850200000240	PHAM HOANG ANH THU	女	2009-11-18	024309009057	LR 2.4	
6	H72630850200000241	NGUYEN THI MAI HUONG	女	2009-10-14	024309009989	LR 2.4	
7	H72630850200000242	NGUYEN THI QUYNH PHUONG	女	2009-03-10	024309013699	LR 2.4	
8	H72630850200000243	NGUYEN THI VAN ANH	女	2009-10-01	024309015961	LR 2.4	
9	H72630850200000244	NGO THI PHUONG UYEN	女	2010-10-10	024310000715	LR 2.4	
10	H72630850200000245	DIEM THI PHUONG ANH	女	2010-01-18	024310004291	LR 2.4	
11	H72630850200000246	THAN THI HA GIANG	女	2010-11-03	024310007112	LR 2.4	
12	H72630850200000247	GIAP THI HAI LINH	女	2010-10-25	024310016013	LR 2.4	
13	H72630850200000248	HOANG THI KIM THUY	女	1992-07-17	025192009266	LR 2.4	
14	H72630850200000249	NGUYEN VAN HOAN	男	2003-01-05	025203011597	LR 2.4	
15	H72630850200000250	HOANG HUYEN CHI	女	2000-07-17	025300000794	LR 2.4	
16	H72630850200000251	QUACH PHAM AI LINH	女	2005-11-24	025305001159	LR 2.4	
17	H72630850200000252	HA NGOC LINH	女	2005-07-29	025305009156	LR 2.4	
18	H72630850200000253	NGUYEN VIET CHANG	女	2006-07-12	025306000515	LR 2.4	
19	H72630850200000254	LE THI NGUYET ANH	女	2006-12-24	025306000979	LR 2.4	
20	H72630850200000255	NGUYEN THI KIM NGAN	女	2006-03-14	025306002733	LR 2.4	
21	H72630850200000256	NGUYEN PHUONG LINH	女	2006-09-21	025306008164	LR 2.4	
22	H72630850200000257	DINH DIEU LINH	女	2006-07-06	025306008712	LR 2.4	
23	H72630850200000258	HA THI NGOC	女	2009-12-28	025309006076	LR 2.4	
24	H72630850200000259	NGUYEN NGOC LAN	女	1997-01-03	026197001486	LR 2.4	
25	H72630850200000260	DUONG THI HA	女	1999-08-23	026199004975	LR 2.4	
26	H72630850200000261	TRAN NGOC SON	男	2002-11-10	026202003278	LR 2.4	
27	H72630850200000262	NGUYEN XUAN PHUC	男	2004-11-21	026204000529	LR 2.4	
28	H72630850200000263	NGUYEN DINH KIET	男	2005-03-14	026205008016	LR 2.4	
29	H72630850200000264	HA QUOC THAI	男	2009-05-03	026209005116	LR 2.4	
30	H72630850200000265	DUONG DINH NGUYEN	男	2009-01-17	026209006396	LR 2.4	
31	H72630850200000266	TRIEU THANH QUANG	男	2012-10-10	026212002675	LR 2.4	
32	H72630850200000267	NGUYEN KHANH THU	女	2004-08-07	026304000283	LR 2.4	
33	H72630850200000268	DUONG THUY LINH	女	2004-06-18	026304004560	LR 2.4	
34	H72630850200000269	NGUYEN THI MINH ANH	女	2005-11-08	026305005943	LR 2.4	
35	H72630850200000270	HOANG THI NGOC TIEN	女	2006-09-22	026306002174	LR 2.4	
36	H72630850200000271	VU TRAN ANH THU	女	2006-06-26	026306010503	LR 2.4	
37	H72630850200000272	DO KIEU TRANG	女	2006-02-19	026306011854	LR 2.4	
38	H72630850200000273	TRAN NGUYEN TRAM ANH	女	2007-12-18	026307010359	LR 2.4	
39	H72630850200000274	NGUYEN THI HONG HANH	女	2008-09-30	026308007603	LR 2.4	
40	H72630850200000275	NGUYEN ANH PHUONG	女	2008-03-10	026308009908	LR 2.4	
41	H72630850200000276	TRINH HA PHUONG	女	1999-11-01	031199012993	LR 2.4	

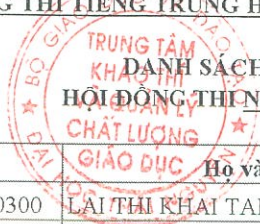
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

TRUNG TÂM
ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 25.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 2.5

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72630850200000277	NGUYEN KHAC TIEN PHUC	男	2009-02-26	024209000476	LR 2.5	
2	II72630850200000278	NGUYEN QUOC DAT	男	2009-06-10	024209001093	LR 2.5	
3	H72630850200000279	TRAN QUANG DUNG	男	2009-12-07	024209001676	LR 2.5	
4	H72630850200000280	DIEM CONG LINH	男	2009-09-14	024209002964	LR 2.5	
5	H72630850200000281	VU VAN NHI	女	2003-08-02	024303002523	LR 2.5	
6	H72630850200000282	DUONG THI YEN	女	2004-05-07	024304008721	LR 2.5	
7	H72630850200000283	TRAN THI TRA MY	女	2004-12-12	024304008894	LR 2.5	
8	H72630850200000284	VI THI NGOC HONG	女	2005-05-10	024305001621	LR 2.5	
9	H72630850200000285	NGUYEN THI HONG NHUNG	女	2005-09-07	024305002677	LR 2.5	
10	H72630850200000286	LE HONG NHUNG	女	2005-04-10	024305010039	LR 2.5	
11	H72630850200000287	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	2005-09-12	024305012682	LR 2.5	
12	H72630850200000288	DO THI LUU LY	女	2006-10-18	024306001317	LR 2.5	
13	H72630850200000289	NGUYEN THU PHUONG	女	2006-03-30	024306004567	LR 2.5	
14	H72630850200000290	PHUNG THI PHUC HAU	女	2006-07-06	024306006907	LR 2.5	
15	H72630850200000291	NGO THAO NGUYEN	女	2006-10-04	024306012374	LR 2.5	
16	H72630850200000292	DUONG HONG MAI	女	2006-01-18	024306012587	LR 2.5	
17	H72630850200000293	NGUYEN THI HA TRANG	女	2006-04-04	024306012608	LR 2.5	
18	H72630850200000294	DUONG HONG NGOC	女	2006-01-18	024306013144	LR 2.5	
19	H72630850200000295	NGUYEN HOAI NGOC	女	2006-01-02	024306014145	LR 2.5	
20	H72630850200000296	NGUYEN THU TRANG	女	2007-01-12	024307008042	LR 2.5	
21	H72630850200000297	NONG NGOC LINH	女	2008-03-23	024308001837	LR 2.5	
22	H72630850200000298	DUONG THI HUE ANH	女	2009-05-20	024309002989	LR 2.5	
23	H72630850200000299	NGUYEN THI MAI TRANG	女	2009-07-28	030309011009	LR 2.5	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 25.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 2.6



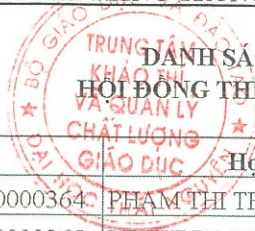
STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72630850200000300	LAI THAI KHAI TAM	女	2010-09-05	019310002246	LR 2.6	
2	H72630850200000301	HA PHUONG LINH	女	2010-05-17	019310009604	LR 2.6	
3	H72630850200000302	HOANG THI PHUONG	女	1998-12-16	020198004960	LR 2.6	
4	H72630850200000303	CHU VAN HOANG	男	2006-08-22	020206000805	LR 2.6	
5	H72630850200000304	LUONG HOANG NGOC LINH	女	2002-03-27	020302003493	LR 2.6	
6	H72630850200000305	HOANG THU THUY	女	2005-10-30	020305006410	LR 2.6	
7	H72630850200000306	HOANG TRA MY	女	2009-09-04	020309005132	LR 2.6	
8	H72630850200000307	HOANG THI YEN NHI	女	2009-08-06	020309005652	LR 2.6	
9	H72630850200000308	HOANG GIA HAN	女	2011-11-03	020311000246	LR 2.6	
10	H72630850200000309	DO XUAN MAI	男	1998-08-07	022098011942	LR 2.6	
11	H72630850200000310	NGUYEN THI THU PHUONG	女	1998-11-29	022198010972	LR 2.6	
12	H72630850200000311	TRAN ANH TUNG	男	2005-06-16	022205005779	LR 2.6	
13	H72630850200000312	PHAM KY THE DAN	男	2008-02-17	022208009232	LR 2.6	
14	H72630850200000313	NGUYEN DUC HUY	男	2009-09-23	022209001650	LR 2.6	
15	H72630850200000314	PHAM HAI DINH	男	2009-12-15	022209007275	LR 2.6	
16	H72630850200000315	NGUYEN DUC NHAN	男	2009-11-25	022209012041	LR 2.6	
17	H72630850200000316	PHAM NGOC MAI PHUONG	女	2005-09-15	022305007401	LR 2.6	
18	H72630850200000317	TRAN THUY NGUYEN	女	2006-03-03	022306006435	LR 2.6	
19	H72630850200000318	PHAN THI MAI THUONG	女	2006-12-02	022306012165	LR 2.6	
20	H72630850200000319	DOAN TUONG VI	女	2006-12-14	022306013015	LR 2.6	
21	H72630850200000320	PHAM HONG NGOC	女	2007-09-08	022307010489	LR 2.6	
22	H72630850200000321	PHAM THI THU OANH	女	2009-10-08	022309002110	LR 2.6	
23	H72630850200000322	DUONG PHUONG ANH	女	2009-04-27	022309003138	LR 2.6	
24	H72630850200000323	VU THI LOAN	女	2009-10-29	022309003987	LR 2.6	
25	H72630850200000324	CAO PHUONG VY	女	2009-11-20	022309007364	LR 2.6	
26	H72630850200000325	NGUYEN HOANG NGOC ANH	女	2009-01-25	022309009052	LR 2.6	
27	H72630850200000326	DO HA LINH	女	2009-11-04	022309010126	LR 2.6	
28	H72630850200000327	VU NGUYEN GIA HAN	女	2009-01-06	022309010903	LR 2.6	
29	H72630850200000328	DOAN KIM THU	女	2009-10-25	022309011393	LR 2.6	
30	H72630850200000329	CONG NGUYEN HOA AN	女	2010-05-14	022310003799	LR 2.6	
31	H72630850200000330	NGUYEN TU CHINH	男	1992-07-09	024092014966	LR 2.6	
32	H72630850200000331	VI THI VAN	女	1995-08-12	024195000273	LR 2.6	
33	H72630850200000332	NGUYEN VAN THAN	男	2004-04-11	024204000799	LR 2.6	
34	H72630850200000333	VU LAN	男	2004-01-11	024204006859	LR 2.6	
35	H72630850200000334	PHAN CHI HAI	男	2004-01-19	024204010485	LR 2.6	
36	H72630850200000335	CHU VAN PHU	男	2005-06-26	024205007559	LR 2.6	
37	H72630850200000336	NGUYEN ANH TU	男	2006-08-28	024206004405	LR 2.6	
38	H72630850200000337	NGUYEN TIEN DAT	男	2006-08-16	024206007017	LR 2.6	
39	H72630850200000338	PHAN ANH HAO	男	2006-09-25	024206007858	LR 2.6	
40	H72630850200000339	NGUYEN DINH DUONG	男	2006-03-06	024206009219	LR 2.6	
41	H72630850200000340	TRAN HUE LINH	女	2006-11-11	030306009115	LR 2.6	

ĐẠI HỌC THAI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG/HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 25.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 3.10

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72630850200000341	DUONG THI DUYEN	女	2004-09-16	019304005951	LR 3.10	
2	H72630850200000342	PHUNG THI KIM LAN	女	2004-09-11	019304008255	LR 3.10	
3	H72630850200000343	MA THI KIEU MY	女	2004-02-01	019304009601	LR 3.10	
4	H72630850200000344	TRINH THI ANH MINH	女	2005-09-15	019305001575	LR 3.10	
5	H72630850200000345	NGUYEN KHANH LINH	女	2005-10-01	019305002172	LR 3.10	
6	H72630850200000346	PHAM THI MAI HUONG	女	2005-04-28	019305002304	LR 3.10	
7	H72630850200000347	DUONG THI HONG NGOC	女	2005-06-19	019305002569	LR 3.10	
8	H72630850200000348	NGUYEN THI KHANH LINH	女	2005-06-14	019305004661	LR 3.10	
9	H72630850200000349	NGUYEN THI HANG	女	2005-06-22	019305005848	LR 3.10	
10	H72630850200000350	TRAN HANH NGUYEN	女	2005-10-03	019305005959	LR 3.10	
11	H72630850200000351	TRIEU TU LOAN	女	2005-10-04	019305007811	LR 3.10	
12	H72630850200000352	HUYNH THI THU HA	女	2005-02-16	019305009879	LR 3.10	
13	H72630850200000353	HOANG THI HOAI	女	2005-09-23	019305010093	LR 3.10	
14	H72630850200000354	HOANG THI YEN NHI	女	2006-05-19	019306004313	LR 3.10	
15	H72630850200000355	HOANG THI NGOC LAN	女	2006-08-26	019306004684	LR 3.10	
16	H72630850200000356	NGUYEN QUYNH TRANG	女	2006-08-30	019306005053	LR 3.10	
17	H72630850200000357	TRIEU THU HA	女	2006-05-08	019306006633	LR 3.10	
18	H72630850200000358	NGUYEN THANH LOAN	女	2006-02-01	019306011252	LR 3.10	
19	H72630850200000359	VU THI TUYET MINH	女	2008-10-21	019308011573	LR 3.10	
20	H72630850200000360	DOAN KHANH MINH	女	2009-12-15	019309004616	LR 3.10	
21	H72630850200000361	NGUYEN QUYNH ANH	女	2009-11-20	019309005150	LR 3.10	
22	H72630850200000362	VU YEN PHUONG	女	2009-06-02	019309005864	LR 3.10	
23	H72630850200000363	LE THI KIM NGAN	女	2009-11-16	030309009729	LR 3.10	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 25.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 3.7

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72630850200000364	PHAM THI THU HIEN	女	2009-11-28	008309006615	LR 3.7	
2	H72630850200000365	LE THI BAO NGOC	女	2009-07-16	008309008635	LR 3.7	
3	H72630850200000366	DANG THI THU THINH	女	1993-04-07	010193000607	LR 3.7	
4	H72630850200000367	DUONG QUANG HOAN	男	2003-04-16	010203002350	LR 3.7	
5	H72630850200000368	NGUYEN BA DUY ANH	男	2004-09-07	010204001040	LR 3.7	
6	H72630850200000369	LUONG THANH DAT	男	2006-06-01	010206007688	LR 3.7	
7	H72630850200000370	SUNG HAI DANG	男	2007-12-07	010207005363	LR 3.7	
8	H72630850200000371	MA THANH NGAN	女	2005-09-24	010305000128	LR 3.7	
9	H72630850200000372	THAO THI UYEN	女	2006-01-30	010306000901	LR 3.7	
10	H72630850200000373	CU THI HUONG	女	2006-01-01	010306004236	LR 3.7	
11	H72630850200000374	NGUYEN HA VY	女	2007-07-27	010307002420	LR 3.7	
12	H72630850200000375	LE THANH MAI	女	2003-10-23	011303000066	LR 3.7	
13	H72630850200000376	DANG THAI HIA	男	2003-02-04	014203003266	LR 3.7	
14	H72630850200000377	DEO THI KIM DUNG	女	2003-05-13	014303003687	LR 3.7	
15	H72630850200000378	NGUYEN TRUNG KIEN	男	1996-09-07	015096004042	LR 3.7	
16	H72630850200000379	NGUYEN THI NGOC ANH	女	1994-03-28	015194002500	LR 3.7	
17	H72630850200000380	NGHIEM THI THANH LAM	女	2003-08-19	015303008007	LR 3.7	
18	H72630850200000381	SAM HOANG NGAN	女	2005-09-27	015305000320	LR 3.7	
19	H72630850200000382	LO THI BICH THUY	女	2005-03-23	015305009503	LR 3.7	
20	H72630850200000383	NGUYEN KIM HUE	女	2006-08-27	015306009013	LR 3.7	
21	H72630850200000384	DO THI THU HIEN	女	2003-04-19	017303008274	LR 3.7	
22	H72630850200000385	DUONG VAN VIET	男	1998-01-09	019098009037	LR 3.7	
23	H72630850200000386	LE THI QUYNH TRANG	女	1995-07-10	019195005610	LR 3.7	
24	H72630850200000387	NGUYEN DINH NGHIA	男	2001-02-19	019201010295	LR 3.7	
25	H72630850200000388	NGUYEN VAN MANH	男	2002-10-18	019202006577	LR 3.7	
26	H72630850200000389	NGUYEN VAN MANH	男	2003-08-27	019203001034	LR 3.7	
27	H72630850200000390	MA TRUNG NGHIA	男	2004-03-12	019204008714	LR 3.7	
28	H72630850200000391	DINH KY PHONG	男	2004-10-07	019204010730	LR 3.7	
29	H72630850200000392	NGUYEN TIEN DUNG	男	2005-01-03	019205002077	LR 3.7	
30	H72630850200000393	HOANG TRUNG TIN	男	2006-09-13	019206003900	LR 3.7	
31	H72630850200000394	TRUONG QUANG THONG	男	2006-03-16	019206005938	LR 3.7	
32	H72630850200000395	DANG XUAN TIEN	男	2006-02-03	019206011064	LR 3.7	
33	H72630850200000396	NGUYEN DUC MANH	男	2007-11-29	019207002368	LR 3.7	
34	H72630850200000397	TRINH NGOC MINH	男	2007-09-30	019207008994	LR 3.7	
35	H72630850200000398	VU HAI DANG	男	2014-07-29	019214004771	LR 3.7	
36	H72630850200000399	TRAN THI THANH HANG	女	2002-02-19	019302000950	LR 3.7	
37	H72630850200000400	NGO HAI YEN	女	2003-12-07	019303001334	LR 3.7	
38	H72630850200000401	NGUYEN THI THANH NHA	女	2003-08-11	019303003604	LR 3.7	
39	H72630850200000402	DUONG THI BICH NGAN	女	2004-08-23	019304002680	LR 3.7	
40	H72630850200000403	DUONG NGOC LAN	女	2004-07-10	019304003056	LR 3.7	
41	H72630850200000404	PHAM THI ANH THU	女	2006-02-01	030356001465	LR 3.7	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 25.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 3.8

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72630850200000405	CHU THI NGOC LAN	女	2006-10-25	001306065416	LR 3.8	
2	H72630850200000406	DAO THAO NGUYEN	女	2007-04-11	001307018363	LR 3.8	
3	H72630850200000407	NGUYEN KHANH LINH	女	2007-07-12	001307026686	LR 3.8	
4	H72630850200000408	LE UYEN NHI	女	2009-04-25	001309000671	LR 3.8	
5	H72630850200000409	NGUYEN THI HUONG XUAN	女	2009-10-31	001309005667	LR 3.8	
6	H72630850200000410	LE THI THANH HUYEN	女	2009-01-20	001309010710	LR 3.8	
7	H72630850200000411	TRAN HUYEN MAI	女	2009-08-16	001309018070	LR 3.8	
8	H72630850200000412	DUONG YEN NGOC	女	2009-09-08	001309023924	LR 3.8	
9	H72630850200000413	NGUYEN THI THUY TRANG	女	2009-10-19	001309038544	LR 3.8	
10	H72630850200000414	NGUYEN DO MINH ANH	男	2009-12-06	001309042911	LR 3.8	
11	H72630850200000415	TRAN NGOC LINH	女	2009-11-16	001309043139	LR 3.8	
12	H72630850200000416	BUI PHUONG THAO	女	2009-08-14	001309043174	LR 3.8	
13	H72630850200000417	CAN DO PHUONG MAI	女	2009-12-24	001309044462	LR 3.8	
14	H72630850200000418	NGO THI ANH HUYEN	女	2009-09-28	001309050235	LR 3.8	
15	H72630850200000419	NGUYEN THUY LINH	女	2009-01-25	001309051655	LR 3.8	
16	H72630850200000420	PHAM THU HUYEN	女	2009-09-26	001309053327	LR 3.8	
17	H72630850200000421	NGUYEN THANH THAO	女	2009-07-24	001309106596	LR 3.8	
18	H72630850200000422	NGUYEN THUY DUONG	女	2010-03-18	001310027745	LR 3.8	
19	H72630850200000423	NGUYEN XUYEN CHI	女	2011-03-08	001311001256	LR 3.8	
20	H72630850200000424	NGUYEN THU HANG	女	2013-11-06	001313013805	LR 3.8	
21	H72630850200000425	LE VU THAO LINH	女	2014-03-18	001314026791	LR 3.8	
22	H72630850200000426	DO DUC MANH	男	2004-04-10	002204002014	LR 3.8	
23	H72630850200000427	DANG GIA KHANH	男	2011-05-28	002211006886	LR 3.8	
24	H72630850200000428	TRAN THI PHUONG DUNG	女	2005-09-08	002305001725	LR 3.8	
25	H72630850200000429	PHAM NGOC HAI HA	女	2005-05-04	002305002493	LR 3.8	
26	H72630850200000430	LE THAO VY	女	2007-01-13	002307008337	LR 3.8	
27	H72630850200000431	NGUYEN LAN NHI	女	2008-01-07	002308006622	LR 3.8	
28	H72630850200000432	NGUYEN KIM NGAN	女	2009-10-11	002309007596	LR 3.8	
29	H72630850200000433	DO MINH ANH	女	2009-12-09	002309011796	LR 3.8	
30	H72630850200000434	LUONG THI HUONG LY	女	2010-01-21	002310000526	LR 3.8	
31	H72630850200000435	NGUYEN GIA HUY	男	2009-09-09	004209004081	LR 3.8	
32	H72630850200000436	NGUYEN NGOC TUNG	男	2004-01-11	006204000695	LR 3.8	
33	H72630850200000437	HA THUONG THAO	女	2006-05-15	006306001897	LR 3.8	
34	H72630850200000438	NGO BAO NGOC	女	2006-07-31	006306003060	LR 3.8	
35	H72630850200000439	TRAN THI TRA MY	女	2006-12-24	006306003681	LR 3.8	
36	H72630850200000440	HOANG NGAN HA	女	2009-12-07	006309004389	LR 3.8	
37	H72630850200000441	BUI HONG MY	女	1992-04-10	008192000425	LR 3.8	
38	H72630850200000442	NGUYEN ANH KHOI	男	2010-05-24	008210002251	LR 3.8	
39	H72630850200000443	HOANG THUY HANH	女	2003-03-23	008303000731	LR 3.8	
40	H72630850200000444	HOANG THI MINH HUE	女	2006-09-26	008306000743	LR 3.8	
41	H72630850200000445	PHAM THI KIM ANH	女	2013-12-27	030313005022	LR 3.8	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 25.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 3.9

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72630850200000446	DO XUAN TUNG	男	1990-07-18	001090056773	LR 3.9	
2	H72630850200000447	KHONG THI THAO	女	1993-07-31	001193036806	LR 3.9	
3	H72630850200000448	HOANG THI LINH	女	1997-08-27	001197015091	LR 3.9	
4	H72630850200000449	TRAN VAN LUU	男	2004-09-05	001204033938	LR 3.9	
5	H72630850200000450	NGUYEN DUY BAO	男	2005-09-24	001205027759	LR 3.9	
6	H72630850200000451	LE DUC ANH	男	2009-04-07	001209012209	LR 3.9	
7	H72630850200000452	NGHIEM BAO HUY	男	2009-01-07	001209050142	LR 3.9	
8	H72630850200000453	SAI ANH TUAN	男	2009-07-07	001209051115	LR 3.9	
9	H72630850200000454	NGUYEN DO MINH CHAU	女	2002-02-05	001302004355	LR 3.9	
10	H72630850200000455	MAC TRANG NHUNG	女	2004-03-27	001304000580	LR 3.9	
11	H72630850200000456	VUONG THU LOAN	女	2004-06-12	001304038056	LR 3.9	
12	H72630850200000457	NGUYEN GIA LINH	女	2005-08-10	001305038628	LR 3.9	
13	H72630850200000458	LE THI DIEU LINH	女	2005-06-25	001305050797	LR 3.9	
14	H72630850200000459	NGUYEN THIUY HONG	女	2005-05-21	001305052624	LR 3.9	
15	H72630850200000460	NGUYEN THUY DUONG	女	2005-09-08	001305054939	LR 3.9	
16	H72630850200000461	NGUYEN PHAM THUY VY	女	2006-03-19	001306001969	LR 3.9	
17	H72630850200000462	DOAN HONG HANH	女	2006-06-15	001306015711	LR 3.9	
18	H72630850200000463	TRAN PHUONG LINH	女	2006-11-11	001306030293	LR 3.9	
19	H72630850200000464	QUANG THUY TRANG	女	2006-12-13	001306037741	LR 3.9	
20	H72630850200000465	HOANG PHUONG LINH	女	2006-09-14	001306051401	LR 3.9	
21	H72630850200000466	QUAN THI THANH HOA	女	2006-08-02	001306057508	LR 3.9	
22	H72630850200000467	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	2006-06-13	001306062365	LR 3.9	
23	H72630850200000468	NGUYEN THI THUY BINH	女	2009-05-31	030309007081	LR 3.9	